

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 28/7/2025**

Địa điểm thi:

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng) - **TẦNG 4**

Thời gian các ca thi:

Ca 1: 7h00 - 11h30; Ca 2: 13h00 - 17h00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ SV	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng	Trường
1	287001	Lê Chí Trường	An	10/01/2002	107200140	Quảng Trị	20H5	1 27 (A401)	ĐHBK
2	287002	Lê Thị Thùy	An	09/05/2001	121190047	Đà Nẵng	19KTCLC2	1 27 (A401)	ĐHBK
3	287003	Vô Thiên	Ân	19/08/2002	101200145	Đà Nẵng	20C1C	1 27 (A401)	ĐHBK
4	287004	Đỗ Thị Ngọc	Anh	11/05/2001	107190001	Thừa Thiên Huế	19H2CLC1	1 27 (A401)	ĐHBK
5	287005	Ngô Hoàng Lan	Anh	11/06/2002	107200187	Thừa Thiên Huế	20KTHH1	1 27 (A401)	ĐHBK
6	287006	Ngô Kiều	Anh	01/08/2004	111220069		22X2	1 27 (A401)	ĐHBK
7	287007	Nguyễn Hữu	Anh	05/12/2003	103210043	Quảng Nam	21HTCN	1 27 (A401)	ĐHBK
8	287008	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	01/11/2000	118180066	Đà Nẵng	18KXCLC	1 27 (A401)	ĐHBK
9	287009	Phạm Hoàng	Anh	06/08/2001	107190115	Quảng Ngãi	19H5CLC	1 27 (A401)	ĐHBK
10	287010	Phan Thị Ngọc	Ánh	25/03/2002	107200188	Thừa Thiên Huế	20KTHH1	1 27 (A401)	ĐHBK
11	287011	Nguyễn Trần Nguyên	Bảo	01/08/2004	101220003	Quảng Ngãi	22C1A	1 27 (A401)	ĐHBK
12	287012	Trần Thiện	Bảo	28/04/2001	105190047		19DCLC2	1 27 (A401)	ĐHBK
13	287013	Trương Văn Quốc	Bảo	23/07/2002	101200343	Đà Nẵng	20CDTCLC2	1 27 (A401)	ĐHBK
14	287014	Lê Tấn	Bình	05/11/2002	107200089	Đà Nẵng	20H2CLC	1 27 (A401)	ĐHBK
15	287015	Phạm Thị Thái	Bình	04/08/2002	118200134	Quảng Nam	20QLCN1	1 27 (A401)	ĐHBK
16	287016	Trần Quang	Bình	01/02/2001	103190139	Quảng Nam	19C4CLC4	1 27 (A401)	ĐHBK
17	287017	Huỳnh Tấn	Cánh	25/01/2002	110200057	Quảng Nam	20X1B	1 27 (A401)	ĐHBK
18	287018	Vô Đăng	Cát	15/01/2000	103190095	Quảng Nam	19C4CLC3	1 27 (A401)	ĐHBK
19	287019	Hồ Nguyễn Lệ	Chi	15/07/2002	109200066	Quảng Ngãi	20VLXD	1 27 (A401)	ĐHBK
20	287020	Đoàn Ngọc	Chiến	13/07/2002	105200223	Đắk Lắk	20DCLC3	1 27 (A401)	ĐHBK
21	287021	Nguyễn Văn	Chung	27/11/2002	118200086	Quảng Nam	20KXCLC	1 27 (A401)	ĐHBK
22	287022	Trần Công	Chương	02/06/2001	104190004	Đà Nẵng	19NCLC	1 27 (A401)	ĐHBK
23	287023	Nguyễn Công	Cường	08/09/2001	107190060	Nghệ An	19H2CLC2	1 27 (A401)	ĐHBK
24	287024	Lê Hải	Đại	14/09/2004	101220006		22C1A	1 27 (A401)	ĐHBK
25	287025	Ngô Tấn	Đại	07/12/2002	110200025		20X1A	1 27 (A401)	ĐHBK
26	287026	Nguyễn Thành	Đại	05/01/2002	118200186	Quảng Nam	20QLCN2	1 27 (A401)	ĐHBK
27	287027	Phan Nguyên	Đại	17/04/2002	118200091	Đà Nẵng	20KXCLC	1 27 (A401)	ĐHBK
28	287028	Đinh Văn Tiến	Đạt	12/03/2002	103200148	Đà Nẵng	20C4CLC3	1 28 (A402)	ĐHBK
29	287029	Huỳnh Thái	Đạt	21/07/2002	101200152	Quảng Nam	20C1C	1 28 (A402)	ĐHBK
30	287030	Lê Mạnh	Đạt	27/03/2002	121200061	Quảng Nam	20KTCLC	1 28 (A402)	ĐHBK
31	287031	Nguyễn Quốc	Đạt	29/08/2002	107200092	Quảng Nam	20H2CLC	1 28 (A402)	ĐHBK
32	287032	Phan Nguyên	Đạt	05/06/2002	123200096		20PFIEV3	1 28 (A402)	ĐHBK
33	287033	Mai Thị	Diễm	20/08/2002	118200093	Quảng Nam	20KXCLC	1 28 (A402)	ĐHBK
34	287034	Vô Thị Thu	Diễm	02/01/2002	103200229	Quảng Nam	20HTCN	1 28 (A402)	ĐHBK
35	287035	Nguyễn Văn	Đoàn	28/08/1999	104170078	Đà Nẵng	17N2	1 28 (A402)	ĐHBK
36	287036	Hoàng Đoàn Kiến	Đức	30/10/2002	110200134		20X1CLC2	1 28 (A402)	ĐHBK
37	287037	Nguyễn Đình	Đức	01/05/2001	105200121	Nghệ An	20D2	1 28 (A402)	ĐHBK
38	287038	Nguyễn Minh	Đức	19/08/2002	103200078	Đà Nẵng	20C4CLC1	1 28 (A402)	ĐHBK
39	287039	Nguyễn Tăng	Đức	31/01/2002	101200305	Quảng Ngãi	20CDTCLC1	1 28 (A402)	ĐHBK
40	287040	Trần Công	Đức	19/04/2002	106200225	Nghệ An	20KTMT1	1 28 (A402)	ĐHBK
41	287041	Lê Việt	Dũng	11/01/2003	107200147	Thanh Hóa	20H5	1 28 (A402)	ĐHBK
42	287042	Mai Xuân	Dũng	06/02/2002	105200296	Quảng Bình	20TDH1	1 28 (A402)	ĐHBK
43	287043	Nguyễn Tấn	Dũng	12/03/2003	101210208	Quảng Ngãi	21C1D	1 28 (A402)	ĐHBK
44	287044	Nguyễn Văn	Dũng	20/11/2002	111200065	Quảng Ngãi	20THXD2	1 28 (A402)	ĐHBK
45	287045	Nguyễn Văn	Dũng	17/02/2002	110200135	Hà Tĩnh	20X1CLC2	1 28 (A402)	ĐHBK
46	287046	Khổng Nguyễn Đức	Duy	28/01/2002	101200222		20CDT1	1 28 (A402)	ĐHBK
47	287047	Nguyễn Hữu	Duy	10/11/2002	103200187	Quảng Ngãi	20C4CLC4	1 28 (A402)	ĐHBK
48	287048	Nguyễn Phạm Anh	Duy	14/09/2002	117200034	Đà Nẵng	20QLMT	1 28 (A402)	ĐHBK
49	287049	Trần Hưng Quốc	Duy	18/09/2002	117200036	Thừa Thiên Huế	20QLMT	1 28 (A402)	ĐHBK
50	287050	Vô Thành	Duy	09/02/2001	103190144	Quảng Nam	19C4CLC4	1 28 (A402)	ĐHBK
51	287051	Trần Thị Mỹ	Duyên	07/05/2002	117210064	Hà Tĩnh	21QLMT	1 28 (A402)	ĐHBK
52	287052	Lê Thị Hồng	Gấm	22/07/2001	121190009		19KTCLC1	1 28 (A402)	ĐHBK
53	287053	Huỳnh Ngọc	Giang	26/03/2002	103200045	Kon Tum	20C4B	1 28 (A402)	ĐHBK
54	287054	Lê Trường	Giang	15/06/2003	101210313	Hà Nam	21CDTCLC1	1 28 (A402)	ĐHBK
55	287055	Mai Nguyễn Trường	Giang	30/05/2001	106190009	Đà Nẵng	19DTCLC1	1 29 (A403)	ĐHBK
56	287056	Nguyễn Thị Lệ	Giang	21/05/2002	121200013	Đà Nẵng	20KT	1 29 (A403)	ĐHBK

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ SV	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng	Trường
57	287057	Nguyễn Văn	Giang	19/06/2001	118190093	Quảng Nam	19QLCN1	1 29 (A403)	ĐHBK
58	287058	Đoàn Quốc	Hà	02/03/2002	118200038		20KX	1 29 (A403)	ĐHBK
59	287059	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/05/2002	118200096		20KXCLC	1 29 (A403)	ĐHBK
60	287060	Phan Thị Thu	Hà	07/04/2001	107190009	Thừa Thiên Huế	19H2CLC1	1 29 (A403)	ĐHBK
61	287061	Đỗ Thanh	Hải	16/07/2002	118200041	Thừa Thiên Huế	20KX	1 29 (A403)	ĐHBK
62	287062	Nguyễn Hữu	Hải	18/07/2002	118200042	Quảng Nam	20KX	1 29 (A403)	ĐHBK
63	287063	Nguyễn Tân Sỹ	Hải	16/03/2002	101200161		20C1C	1 29 (A403)	ĐHBK
64	287064	Nguyễn Văn	Hải	05/10/2002	105200329		20TDH2	1 29 (A403)	ĐHBK
65	287065	Phan Thanh	Hải	19/04/2002	103200116	Quảng Trị	20C4CLC2	1 29 (A403)	ĐHBK
66	287066	Phan Thanh	Hải	30/08/2002	101200308		20CDTCLC1	1 29 (A403)	ĐHBK
67	287067	Đoàn Ngọc Uyên	Hằng	29/06/2002	117200037	Đà Nẵng	20QLMT	1 29 (A403)	ĐHBK
68	287068	Lê Thị Hồng	Hạnh	19/12/2002	118200140	Thừa Thiên Huế	20QLCN1	1 29 (A403)	ĐHBK
69	287069	Nguyễn Đức	Hào	21/06/2002	111200067		20THXD2	1 29 (A403)	ĐHBK
70	287070	Huỳnh Nhân	Hậu	19/01/2001	103200236	Quảng Nam	20HTCN	1 29 (A403)	ĐHBK
71	287071	Lê Văn	Hậu	22/04/2001	103190010		19C4CLC1	1 29 (A403)	ĐHBK
72	287072	Nguyễn Hữu	Hậu	20/04/2000	101180230	Đà Nẵng	18CDT2	1 29 (A403)	ĐHBK
73	287073	Phùng Tấn	Hậu	02/12/1998	106160151	Đà Nẵng	16DTCLC2	1 29 (A403)	ĐHBK
74	287074	Đặng Thị Thanh	Hiền	07/10/2002	118200099		20KXCLC	1 29 (A403)	ĐHBK
75	287075	Mai Thượng	Hiền	23/06/2002	111200028		20THXD1	1 29 (A403)	ĐHBK
76	287076	Nguyễn Thị	Hiền	30/08/2001	118190050	Đà Nẵng	19KXCLC2	1 29 (A403)	ĐHBK
77	287077	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	20/05/2002	107200193	Thừa Thiên Huế	20KTHH1	1 29 (A403)	ĐHBK
78	287078	Kiều Thanh	Hiền	27/10/2000	103190146		19C4CLC4	1 29 (A403)	ĐHBK
79	287079	Trần Thế	Hiền	07/10/2001	104190011	Quảng Ngãi	19NCLC	1 29 (A403)	ĐHBK
80	287080	Phạm Văn	Hiệp	14/04/2002	101210013	Hà Tĩnh	21C1A	1 29 (A403)	ĐHBK
81	287081	Đặng Công	Hiếu	20/05/1997	105210407	Đà Nẵng	21D_B2	1 29 (A403)	ĐHBK
82	287082	Đoàn Trung	Hiếu	05/09/2001	101190280	Quảng Nam	19CDTCLC1	1 30 (B401)	ĐHBK
83	287083	Hoàng Minh	Hiếu	10/08/2002	109200073		20VLXD	1 30 (B401)	ĐHBK
84	287084	Ngô Đình	Hiếu	13/01/2001	109190052	Quảng Nam	19X3CLC	1 30 (B401)	ĐHBK
85	287085	Ngô Thị Xuân	Hiếu	19/08/2002	118200044		20KX	1 30 (B401)	ĐHBK
86	287086	Nguyễn Dư	Hiếu	09/02/2000	105180238	Thừa Thiên Huế	18DCCLC2	1 30 (B401)	ĐHBK
87	287087	Nguyễn Gia	Hiếu	14/06/2002	103200153	Quảng Ngãi	20C4CLC3	1 30 (B401)	ĐHBK
88	287088	Nguyễn Phùng	Hiếu	18/09/2002	105200299	Nghệ An	20TDH1	1 30 (B401)	ĐHBK
89	287089	Nguyễn Tấn	Hiếu	31/07/2001	101190281	Quảng Nam	19CDTCLC1	1 30 (B401)	ĐHBK
90	287090	Nguyễn Trung	Hiếu	12/07/2002	105200331		20TDH2	1 30 (B401)	ĐHBK
91	287091	Trần Lợi	Hiếu	03/11/2003	109210066	Thừa Thiên Huế	21X3	1 30 (B401)	ĐHBK
92	287092	Trần Minh	Hiếu	14/03/2001	118210079	Thừa Thiên Huế	21KX	1 30 (B401)	ĐHBK
93	287093	Lê Ngọc	Hoa	21/05/2002	103200154	Quảng Nam	20C4CLC3	1 30 (B401)	ĐHBK
94	287094	Nguyễn Trung	Hòa	14/07/2001	103190103		19C4CLC3	1 30 (B401)	ĐHBK
95	287095	Huỳnh Công	Hoài	18/05/2002	103200014		20C4A	1 30 (B401)	ĐHBK
96	287096	Trần Thị Thu	Hoài	12/10/2002	118200143	Bình Phước	20QLCN1	1 30 (B401)	ĐHBK
97	287097	Hồ Phi	Hoàng	23/11/2002	107200319	Thừa Thiên Huế	20KTHH2	1 30 (B401)	ĐHBK
98	287098	Lê Anh	Hoàng	20/04/2002	121200018		20KT	1 30 (B401)	ĐHBK
99	287099	Nguyễn Thái	Học	15/03/2002	111200109	Phú Yên	20X2	1 30 (B401)	ĐHBK
100	287100	Nguyễn Thị Bích	Hồng	25/01/2003	107210076	Bình Định	21KTHH1	1 30 (B401)	ĐHBK
101	287101	Trần Đức	Hợp	22/09/2002	104200008		20N	1 30 (B401)	ĐHBK
102	287102	Phan Lương	Huân	04/09/2002	105200232	Thừa Thiên Huế	20DCCLC3	1 30 (B401)	ĐHBK
103	287103	Lê Thị Hồng	Huế	21/05/2002	121200019	Quảng Trị	20KT	1 30 (B401)	ĐHBK
104	287104	Bùi Tấn	Hùng	12/01/2002	103200015	Quảng Ngãi	20C4A	1 30 (B401)	ĐHBK
105	287105	Nguyễn Chí	Hùng	02/12/2002	111200070	Đà Nẵng	20THXD2	1 30 (B401)	ĐHBK
106	287106	Phạm Gia	Hùng	28/09/2003	102210092	Đà Nẵng	21TCLC_KHDL	1 30 (B401)	ĐHBK
107	287107	Trương Văn	Hùng	26/02/2002	101200225		20CDT1	1 30 (B401)	ĐHBK
108	287108	Võ Khắc	Hùng	19/07/2001	104190017	Nghệ An	19NCLC	1 30 (B401)	ĐHBK
109	287109	Huỳnh Châu	Hưng	25/09/2002	103200084	Thừa Thiên Huế	20C4CLC1	1 31 (B402)	ĐHBK
110	287110	Thái Văn Nhật	Hữu	03/03/2002	110200100	Quảng Nam	20X1CLC1	1 31 (B402)	ĐHBK
111	287111	Lê Hữu Đức	Huy	12/04/2002	102200052	Quảng Nam	20TCLC_DT1	1 31 (B402)	ĐHBK
112	287112	Lê Nhật	Huy	29/03/2001	105190147	Đà Nẵng	19DCCLC4	1 31 (B402)	ĐHBK
113	287113	Ngô Văn	Huy	11/07/2002	101200440	Quảng Nam	20CKHK	1 31 (B402)	ĐHBK
114	287114	Nguyễn Mạnh	Huy	28/02/2002	106200195		20DTCLC4	1 31 (B402)	ĐHBK
115	287115	Phan Đình	Huy	27/06/2002	118200103	Đà Nẵng	20KXCLC	1 31 (B402)	ĐHBK
116	287116	Trần Đức	Huy	10/02/2002	103200052	Thừa Thiên Huế	20C4B	1 31 (B402)	ĐHBK
117	287117	Trần Nhật	Huy	19/12/2002	103200018		20C4A	1 31 (B402)	ĐHBK
118	287118	Trần Phước Gia	Huy	30/03/2002	105200199	Thừa Thiên Huế	20DCCLC2	1 31 (B402)	ĐHBK
119	287119	Võ Đoàn Quang	Huy	13/10/2001	103190152	Quảng Nam	19C4CLC4	1 31 (B402)	ĐHBK
120	287120	Võ Vương	Huy	25/08/2001	101190450	Quảng Nam	19CDTCLC4	1 31 (B402)	ĐHBK
121	287121	Phạm	Huỳnh	20/06/2006	103240018		24C4A	1 31 (B402)	ĐHBK
122	287122	Văn Quang	Khải	04/07/2002	111200112		20X2	1 31 (B402)	ĐHBK

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ SV	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng	Trường
123	287123	Nguyễn Gia Khang	12/08/2002	103200195	Thừa Thiên Huế	20C4CLC4	1	31 (B402)	ĐHBK
124	287124	Nguyễn Ngọc Khang	16/10/2003	103210195	Quảng Nam	21HTCN2	1	31 (B402)	ĐHBK
125	287125	Trần Văn Phúc	31/03/2002	103200087	Thừa Thiên Huế	20C4CLC1	1	31 (B402)	ĐHBK
126	287126	Phan Quang Kháng	10/02/2002	118200198	Quảng Ngãi	20QLCN2	1	31 (B402)	ĐHBK
127	287127	Lê Bảo Khanh	01/06/2001	118190016	Quảng Trị	19KXCCL1	1	31 (B402)	ĐHBK
128	287128	Nguyễn Văn Khanh	16/09/2001	103190153	Quảng Ngãi	19C4CLC4	1	31 (B402)	ĐHBK
129	287129	Vũ Ngọc Khanh	24/08/2003	101210173	Nghệ An	21C1C	1	31 (B402)	ĐHBK
130	287130	Nguyễn Thiện Khiêm	19/03/2002	103200019	Đà Nẵng	20C4A	1	31 (B402)	ĐHBK
131	287131	Lê Đình Khoa	27/04/2002	101200399		20CDTCLC3	1	31 (B402)	ĐHBK
132	287132	Lê Toàn Khoa	10/11/2002	118200047	Quảng Nam	20KX	1	31 (B402)	ĐHBK
133	287133	Phạm Duy Khoa	02/05/2002	109200085		20VLXD	1	31 (B402)	ĐHBK
134	287134	Nguyễn Đức Khôi	26/08/2002	103200020		20C4A	1	31 (B402)	ĐHBK
135	287135	Nguyễn Minh Khôi	22/02/2001	105190062	Quảng Nam	19DCCLC2	1	31 (B402)	ĐHBK
136	287136	Lê Văn Khuyển	13/01/2002	110200067	Thừa Thiên Huế	20X1B	1	32 (B403)	ĐHBK
137	287137	Bùi Công Kiên	11/05/2002	106200265	Hà Nội	20KTMT2	1	32 (B403)	ĐHBK
138	287138	Nguyễn Tuấn Kiệt	17/10/2002	105200498	Quảng Ngãi	20TDHCLC4	1	32 (B403)	ĐHBK
139	287139	Phan Tuấn Kiệt	04/07/2000	121180064	Đà Nẵng	18KTCLC2	1	32 (B403)	ĐHBK
140	287140	Võ Mạnh Kiệt	02/02/1998	105200131	Quảng Trị	20D2	1	32 (B403)	ĐHBK
141	287141	Phạm Nguyễn Thanh Kiều	01/03/2006	107240305		24KTHH2	1	32 (B403)	ĐHBK
142	287142	Nguyễn Văn Kỳ	14/07/2002	110200144	Quảng Nam	20X1CLC2	1	32 (B403)	ĐHBK
143	287143	Đoàn Đức Lâm	21/05/2002	107200326	Quảng Nam	20KTHH2	1	32 (B403)	ĐHBK
144	287144	Lê Thanh Lâm	22/11/2002	110200034	Quảng Bình	20X1A	1	32 (B403)	ĐHBK
145	287145	Trương Ngọc Lâm	28/12/2001	111200077	Đà Nẵng	20THXD2	1	32 (B403)	ĐHBK
146	287146	Nguyễn Văn Lâm	12/01/2002	110200068	Thừa Thiên Huế	20X1B	1	32 (B403)	ĐHBK
147	287147	Trần Thị Mỹ Lệ	15/11/2003	117210075	Quảng Nam	21QLMT	1	32 (B403)	ĐHBK
148	287148	Đặng Quang Nhật Linh	30/06/2002	102200177	Đà Nẵng	20TCLC DT4	1	32 (B403)	ĐHBK
149	287149	Hồ Bùi Mỹ Linh	02/02/2002	118200148	Quảng Ngãi	20QLCN1	1	32 (B403)	ĐHBK
150	287150	Lê Nguyễn Duy Linh	16/10/2002	118200049		20KX	1	32 (B403)	ĐHBK
151	287151	Ngô Đăng Quang Linh	25/04/2003	111210028	Đà Nẵng	21X2	1	32 (B403)	ĐHBK
152	287152	Nguyễn Ngọc Thảo Linh	02/01/2001	121190070		19KTCLC2	1	32 (B403)	ĐHBK
153	287153	Bùi Phước Thành Long	15/07/2002	107200047	Thừa Thiên Huế	20H2	1	32 (B403)	ĐHBK
154	287154	Hồ Hoàng Long	10/09/2000	106180205	Đà Nẵng	18DTCLC	1	32 (B403)	ĐHBK
155	287155	Nguyễn Tấn Long	03/11/2002	101200449	Quảng Nam	20CKHK	1	32 (B403)	ĐHBK
156	287156	Nguyễn Ngọc Luân	18/02/2002	106200200	Quảng Nam	20DTCLC4	1	32 (B403)	ĐHBK
157	287157	Trần Hưng Luận	09/09/2004	110220158	Nghệ An	22X1C	1	32 (B403)	ĐHBK
158	287158	Trần Văn Luyết	22/03/2002	102200381	Thừa Thiên Huế	20T2	1	32 (B403)	ĐHBK
159	287159	Phùng Hải Lý	10/02/2002	107200110	Đà Nẵng	20H2CLC	1	32 (B403)	ĐHBK
160	287160	Nguyễn Thị Mai	21/10/2002	118200151	Quảng Nam	20QLCN1	1	32 (B403)	ĐHBK
161	287161	Nguyễn Tuệ Mãng	26/06/2002	107200330	Thừa Thiên Huế	20KTHH2	1	32 (B403)	ĐHBK
162	287162	Nguyễn Thị Mến	03/01/2003	118210019	Quảng Nam	21QLCN1	1	33 (C401)	ĐHBK
163	287163	Ngô Hữu Minh	26/12/2002	106200060	Quảng Trị	20DT2	1	33 (C401)	ĐHBK
164	287164	Nguyễn Đức Minh	14/02/2001	103190023		19C4CLC1	1	33 (C401)	ĐHBK
165	287165	Nguyễn Nhật Minh	28/11/2002	121200075	Quảng Bình	20KTCLC	1	33 (C401)	ĐHBK
166	287166	Lê Thị Như Mộng	05/06/2001	121190027	Thừa Thiên Huế	19KTCLC1	1	33 (C401)	ĐHBK
167	287167	Trương Đình Mùi	17/11/2003	105210388	Quảng Bình	21TDHCLC2	1	33 (C401)	ĐHBK
168	287168	Bùi Thị Trà My	17/09/2002	103200255		20HTCN	1	33 (C401)	ĐHBK
169	287169	Đặng Ngọc Nam	19/02/2003	110210116		21X1B	1	33 (C401)	ĐHBK
170	287170	Đặng Ngọc Phương Nam	04/01/2001	105190154	Quảng Nam	19DCCLC4	1	33 (C401)	ĐHBK
171	287171	Hà Hữu Nam	08/04/2002	103200092		20C4CLC1	1	33 (C401)	ĐHBK
172	287172	Lê Hoài Nam	25/04/2001	121190073	Quảng Nam	19KTCLC2	1	33 (C401)	ĐHBK
173	287173	Lê Phương Nam	11/08/2002	106200135	Quảng Trị	20DTCLC2	1	33 (C401)	ĐHBK
174	287174	Nguyễn Hữu Nam	07/02/2001	101190105		19C1B	1	33 (C401)	ĐHBK
175	287175	Nguyễn Phúc Nam	05/04/2002	111200040	Nghệ An	20THXD1	1	33 (C401)	ĐHBK
176	287176	Kiều Thị Nga	15/03/2001	118190020	Đà Nẵng	19KXCCL1	1	33 (C401)	ĐHBK
177	287177	Nguyễn Thị Anh Nga	23/03/2003	118210162	Quảng Ngãi	21QLCN1	1	33 (C401)	ĐHBK
178	287178	Phan Thị Yến Nga	23/11/2002	107200050		20H2	1	33 (C401)	ĐHBK
179	287179	Trịnh Phương Nga	07/04/2002	107200250	Quảng Trị	20SH1	1	33 (C401)	ĐHBK
180	287180	Lê Thị Kim Ngân	05/02/2002	111200115	Thừa Thiên Huế	20X2	1	33 (C401)	ĐHBK
181	287181	Nguyễn Hiếu Ngân	16/01/2002	107200289	Quảng Ngãi	20SH2	1	33 (C401)	ĐHBK
182	287182	Phạm Thị Thu Ngân	29/12/2002	118210020	Đắk Lắk	21QLCN1	1	33 (C401)	ĐHBK
183	287183	Trần Nguyễn Thanh Ngân	22/10/2003	107210297	Kon Tum	21SH2	1	33 (C401)	ĐHBK
184	287184	Lê Viết Nghĩa	24/12/2005	110230133	Đà Nẵng	23X1C	1	33 (C401)	ĐHBK
185	287185	Lô Thái Nghiêm	12/08/2002	101200113	Nghệ An	20C1B	1	33 (C401)	ĐHBK
186	287186	Lê Đức Ngọc	08/11/2002	105200272	Nghệ An	20DCCLC4	1	33 (C401)	ĐHBK
187	287187	Nguyễn Thanh Như Ngọc	22/12/2002	117200045	Quảng Trị	20QLMT	1	33 (C401)	ĐHBK
188	287188	Nguyễn Văn Ngọc	16/03/1998	110200072	Quảng Nam	20X1B	1	34 (C402)	ĐHBK

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ SV	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng	Trường
189	287189	Trần Thị Anh	Ngọc	07/12/2003	118210093	Thanh Hóa	21KX	1 34 (C402)	ĐHBK
190	287190	Trần Thị Yến	Ngọc	09/10/2002	118200107	Thừa Thiên Huế	20KXCLC	1 34 (C402)	ĐHBK
191	287191	Võ Thị Như	Ngọc	14/08/2002	118200108	Quảng Nam	20KXCLC	1 34 (C402)	ĐHBK
192	287192	Võ Thị Thanh	Ngọc	24/04/2001	118190021	Quảng Nam	19KXCLC1	1 34 (C402)	ĐHBK
193	287193	Hà Thị Thảo	Nguyễn	15/11/2003	118210094	Quảng Nam	21KX	1 34 (C402)	ĐHBK
194	287194	Hoàng Phúc	Nguyễn	24/10/2003	102210266	Hà Tĩnh	21TCLC_DT4	1 34 (C402)	ĐHBK
195	287195	Nguyễn Duy	Nguyễn	04/03/2002	110200150	Đắk Lắk	20X1CLC2	1 34 (C402)	ĐHBK
196	287196	Nguyễn Duy Tuấn	Nguyễn	21/08/2002	106200062	Quảng Bình	20DT2	1 34 (C402)	ĐHBK
197	287197	Nguyễn Hoàng Bảo	Nguyễn	27/11/2002	103200093	Quảng Trị	20C4CLC1	1 34 (C402)	ĐHBK
198	287198	Bùi Đức	Nhã	26/06/2002	104200018	Đà Nẵng	20N	1 34 (C402)	ĐHBK
199	287199	Bùi Quốc	Nhân	27/01/2002	103200165	Quảng Nam	20C4CLC3	1 34 (C402)	ĐHBK
200	287200	Nguyễn Văn	Nhân	27/09/2002	103200094	Quảng Nam	20C4CLC1	1 34 (C402)	ĐHBK
201	287201	Phạm Đình	Nhân	25/06/2002	101200182	Quảng Nam	20C1C	1 34 (C402)	ĐHBK
202	287202	Nguyễn Duy	Nhất	25/09/2002	107200334	Quảng Nam	20KTHH2	1 34 (C402)	ĐHBK
203	287203	Đặng Công	Nhật	12/08/2002	101200183	Quảng Ngãi	20C1C	1 34 (C402)	ĐHBK
204	287204	Dương Phú	Nhật	15/05/2001	105190203	Đà Nẵng	19TDHCLC1	1 34 (C402)	ĐHBK
205	287205	Lưu Hoàng	Nhật	21/03/2002	103200095		20C4CLC1	1 34 (C402)	ĐHBK
206	287206	Nguyễn Quý	Nhật	25/05/2002	103200260	Quảng Trị	20HTCN	1 34 (C402)	ĐHBK
207	287207	Nguyễn Vĩnh	Nhật	27/10/2005	110230083	Quảng Ngãi	23X1B	1 34 (C402)	ĐHBK
208	287208	Đàm Thị Ái	Nhi	28/06/2002	106200029	Đà Nẵng	20DT1	1 34 (C402)	ĐHBK
209	287209	Nguyễn Hàn Đông	Nhi	14/01/2002	117200022	TP. Hồ Chí Minh	20MT	1 34 (C402)	ĐHBK
210	287210	Phan Thị Hồng	Nhung	03/01/2001	107190171		19KTHH1	1 34 (C402)	ĐHBK
211	287211	Ngô Hà Xuân	Ni	08/08/2002	107200120	Đà Nẵng	20H2CLC	1 34 (C402)	ĐHBK
212	287212	Nguyễn Thị Mi	Ni	29/12/2001	107200121	Thừa Thiên Huế	20H2CLC	1 34 (C402)	ĐHBK
213	287213	Hồ Thị	Ninh	04/05/2004	107220029	Nghệ An	22H2A	1 34 (C402)	ĐHBK
214	287214	Bùi Trinh	Nữ	06/07/2003	109210044	Nghệ An	21X3CLC	1 35 (C404)	ĐHBK
215	287215	Nguyễn Thị Ly	Ny	18/10/2002	107200122	Quảng Nam	20H2CLC	1 35 (C404)	ĐHBK
216	287216	Bùi Thị Kim	Oanh	01/11/2001	118190027	Quảng Trị	19KXCLC1	1 35 (C404)	ĐHBK
217	287217	Nguyễn Ngọc	Oanh	26/08/2002	106200137	Quảng Bình	20DTCLC2	1 35 (C404)	ĐHBK
218	287218	Đinh Hữu	Pháp	28/07/2002	110200074	Thừa Thiên Huế	20X1B	1 35 (C404)	ĐHBK
219	287219	Lê Trung	Phong	01/05/2001	103190073		19C4CLC2	1 35 (C404)	ĐHBK
220	287220	Võ Trần Sơn	Phong	15/07/2000	102180091	Đà Nẵng	18T2	1 35 (C404)	ĐHBK
221	287221	Nguyễn Thiên	Phú	07/06/2002	106200102	Khánh Hòa	20DTCLC1	1 35 (C404)	ĐHBK
222	287222	Đào Huỳnh Tấn	Phúc	18/08/2002	107200168	Đắk Lắk	20H5	1 35 (C404)	ĐHBK
223	287223	Lê Thanh	Phúc	12/03/2002	107200336		20KTHH2	1 35 (C404)	ĐHBK
224	287224	Phạm Văn	Phúc	02/04/2002	103200097		20C4CLC1	1 35 (C404)	ĐHBK
225	287225	Trần Văn	Phúc	17/11/2002	102200065	Nghệ An	20TCLC_DT1	1 35 (C404)	ĐHBK
226	287226	Nguyễn Trần Minh	Phước	07/03/2000	104180106	Đà Nẵng	18NCLC	1 35 (C404)	ĐHBK
227	287227	Đinh Thị Hà	Phương	17/07/2002	107200124	Nghệ An	20H2CLC	1 35 (C404)	ĐHBK
228	287228	Nguyễn Tri	Phương	18/12/2002	111200083	Quảng Nam	20THXD2	1 35 (C404)	ĐHBK
229	287229	Trần Thị Thanh	Phương	03/09/2003	107210082	Quảng Nam	21KTHH1	1 35 (C404)	ĐHBK
230	287230	Lâm Gia	Quân	19/08/2001	102190234	Đà Nẵng	19TCLC_DT5	1 35 (C404)	ĐHBK
231	287231	Nguyễn Đức	Quân	02/11/2002	103200098	Nghệ An	20C4CLC1	1 35 (C404)	ĐHBK
232	287232	Nguyễn Vĩnh	Quân	05/09/2001	101190113	Nghệ An	19C1B	1 35 (C404)	ĐHBK
233	287233	Trịnh Minh	Quân	01/02/2001	101190462	Quảng Trị	19CDTCLC4	1 35 (C404)	ĐHBK
234	287234	Trương Tuấn	Quang	04/09/2002	106200140	Nghệ An	20DTCLC2	1 35 (C404)	ĐHBK
235	287235	Phạm Quỳnh Phước	Quảng	03/09/2001	109190060	Quảng Nam	19X3CLC	1 35 (C404)	ĐHBK
236	287236	Dương Phú	Quốc	18/02/1998	121160082	Quảng Nam	16KTCLC2	1 35 (C404)	ĐHBK
237	287237	Trương Văn	Quốc	01/06/2000	121180081	Đà Nẵng	18KTCLC2	1 35 (C404)	ĐHBK
238	287238	Hoàng Như	Quý	14/08/2001	121190080		19KTCLC2	1 35 (C404)	ĐHBK
239	287239	Nguyễn Văn	Quý	02/12/1998	102160259	Nghệ An	16TCLC3	1 35 (C404)	ĐHBK
240	287240	Thái Ngọc	Quý	07/09/2003	102210274		21TCLC_DT4	2 36 (A401)	ĐHBK
241	287241	Trần Hoàng	Quyền	20/09/2001	103190121	Quảng Bình	19C4CLC3	2 36 (A401)	ĐHBK
242	287242	Võ Thị Lệ	Quyền	25/11/2002	107200217	Quảng Nam	20KTHH1	2 36 (A401)	ĐHBK
243	287243	Nguyễn Văn Tiên	Quyết	14/07/2000	121180082		18KTCLC2	2 36 (A401)	ĐHBK
244	287244	Đặng Như	Quỳnh	03/01/2000	122180035	Quảng Nam	18PFIEV1	2 36 (A401)	ĐHBK
245	287245	Trần Thị Như	Quỳnh	19/12/2003	118210100		21KX	2 36 (A401)	ĐHBK
246	287246	Hoàng Văn	Sang	17/03/2002	105200510		20TDHCLC4	2 36 (A401)	ĐHBK
247	287247	Huỳnh Nguyễn Tấn	Sang	16/08/2002	102200230	Đà Nẵng	20TCLC_DT5	2 36 (A401)	ĐHBK
248	287248	Huỳnh Ngọc	Sĩ	09/07/2003	101210142	Quảng Ngãi	21C1B	2 36 (A401)	ĐHBK
249	287249	Hồ Văn	Sơn	12/11/2001	121190081	Quảng Nam	19KTCLC2	2 36 (A401)	ĐHBK

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ SV	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng	Trường	
250	287250	Lê Giá Ngọc	Son	10/01/2002	111200087	Quảng Trị	20THXD2	2	36 (A401)	ĐHBK
251	287251	Lê Quang	Son	10/12/2001	109200098	Quảng Trị	20VLXD	2	36 (A401)	ĐHBK
252	287252	Nguyễn Trường	Son	14/02/1998	102160261	Quảng Nam	16TCLC3	2	36 (A401)	ĐHBK
253	287253	Huỳnh Thị	Suong	27/04/2003	107210220	Quảng Nam	21KTHH1	2	36 (A401)	ĐHBK
254	287254	Bạch Ngọc Trọng	Tài	27/01/2002	110200077	Thừa Thiên Huế	20X1B	2	36 (A401)	ĐHBK
255	287255	Đoàn Anh	Tài	07/12/2002	105200244	Quảng Bình	20DCLC3	2	36 (A401)	ĐHBK
256	287256	Dương Văn	Tài	18/01/2002	101200057	Thừa Thiên Huế	20C1A	2	36 (A401)	ĐHBK
257	287257	Lê Đăng	Tài	03/04/2002	103200100		20C4CLC1	2	36 (A401)	ĐHBK
258	287258	Nguyễn Phan	Tài	29/05/2002	103200296	Đà Nẵng	20KTTT	2	36 (A401)	ĐHBK
259	287259	Phạm Phú	Tài	20/02/2001	105190311	Quảng Nam	19TDHCLC3	2	36 (A401)	ĐHBK
260	287260	Nguyễn Ngọc Bảo	Tâm	01/01/2002	105200211	Gia Lai	20DCLC2	2	36 (A401)	ĐHBK
261	287261	Trần Văn	Tâm	28/02/2001	105190411		19TDHCLC5	2	36 (A401)	ĐHBK
262	287262	Trần Hậu	Tân	06/06/2002	101200373	Hà Tĩnh	20CDTCLC2	2	36 (A401)	ĐHBK
263	287263	Võ Đình	Tấn	13/11/2002	110200160	Quảng Nam	20X1CLC2	2	36 (A401)	ĐHBK
264	287264	Đình Nhật	Tây	18/12/2002	103200269	Quảng Nam	20HTCN	2	36 (A401)	ĐHBK
265	287265	Dương Văn	Thái	19/09/2002	103200211	Quảng Nam	20C4CLC4	2	36 (A401)	ĐHBK
266	287266	Nguyễn Xuân	Thái	23/05/2001	105190312		19TDHCLC3	2	37 (A402)	ĐHBK
267	287267	Phạm Hồng	Thái	03/12/2001	103200102	Thừa Thiên Huế	20C4CLC1	2	37 (A402)	ĐHBK
268	287268	Phan Văn	Thái	07/03/2002	101200059	Quảng Nam	20C1A	2	37 (A402)	ĐHBK
269	287269	Lê Quốc	Thắng	25/11/2002	111200089	Quảng Nam	20THXD2	2	37 (A402)	ĐHBK
270	287270	Nguyễn Đại	Thắng	03/08/2002	101200194	Bình Định	20C1C	2	37 (A402)	ĐHBK
271	287271	Nguyễn Long	Thắng	19/03/2000	121180083		18KTCLC2	2	37 (A402)	ĐHBK
272	287272	Nguyễn Văn	Thắng	23/02/2003	102210307		21TCLC_KHDL	2	37 (A402)	ĐHBK
273	287273	Trần Văn	Thắng	16/10/2000	105180434	Hà Tĩnh	18TDHCLC1	2	37 (A402)	ĐHBK
274	287274	Nguyễn Phước	Thanh	09/11/2002	110200118	Quảng Nam	20X1CLC1	2	37 (A402)	ĐHBK
275	287275	Đặng Văn	Thành	17/09/2002	103200212	Đà Nẵng	20C4CLC4	2	37 (A402)	ĐHBK
276	287276	Nguyễn Chí	Thành	19/06/2001	118190075	Bình Định	19KXCLC2	2	37 (A402)	ĐHBK
277	287277	Nguyễn Văn	Thành	21/01/2003	105210074	Quảng Nam	21DCLC1	2	37 (A402)	ĐHBK
278	287278	Võ Văn	Thành	16/03/2001	105190122		19DCLC3	2	37 (A402)	ĐHBK
279	287279	Bùi Thanh	Thảo	06/01/2002	118200125	Quảng Nam	20KXCLC	2	37 (A402)	ĐHBK
280	287280	Võ Văn	Thế	16/08/2001	103190035		19C4CLC1	2	37 (A402)	ĐHBK
281	287281	Ngô Quang	Thiện	30/08/2001	104190036	Quảng Ngãi	19NCLC	2	37 (A402)	ĐHBK
282	287282	Nguyễn Như Hoàng	Thiện	25/09/2002	105200214		20DCLC2	2	37 (A402)	ĐHBK
283	287283	Phan Ngọc	Thịnh	18/06/2002	105200345	Quảng Nam	20TDH2	2	37 (A402)	ĐHBK
284	287284	Tăng Hiếu	Thịnh	26/05/2001	105190427		19TDHCLC5	2	37 (A402)	ĐHBK
285	287285	Nguyễn Nhã	Thọ	03/04/2002	105200215	Nghệ An	20DCLC2	2	37 (A402)	ĐHBK
286	287286	Nguyễn Xuân	Thọ	20/08/2002	101200198	Hà Tĩnh	20C1C	2	37 (A402)	ĐHBK
287	287287	Nguyễn Việt	Thông	06/06/2002	103200067	Quảng Nam	20C4B	2	37 (A402)	ĐHBK
288	287288	Nguyễn Nhị Như	Thu	06/07/2003	118210108	Bình Định	21KX	2	37 (A402)	ĐHBK
289	287289	Võ Thị Anh	Thư	14/03/2002	107200222	Quảng Ngãi	20KTHH1	2	37 (A402)	ĐHBK
290	287290	Nguyễn Trung	Thực	05/11/2002	101200464	Quảng Trị	20CKHK	2	37 (A402)	ĐHBK
291	287291	Lương Thị	Thương	02/05/2002	107200071		20H2	2	37 (A402)	ĐHBK
292	287292	Nguyễn Văn	Thương	14/06/2002	118200071		20KX	2	38 (A403)	ĐHBK
293	287293	Võ Đình	Thụy	22/01/2002	107200126	Phú Yên	20H2CLC	2	38 (A403)	ĐHBK
294	287294	Hồ Văn	Tiến	15/08/2001	109190064		19X3CLC	2	38 (A403)	ĐHBK
295	287295	Lê Chí	Tiến	20/10/2000	103190173	Quảng Bình	19C4CLC4	2	38 (A403)	ĐHBK
296	287296	Lê Sỹ	Tiến	11/09/2003	107210230	Đà Nẵng	21KTHH1	2	38 (A403)	ĐHBK
297	287297	Lê Văn	Tiến	19/07/2002	105200180	Nghệ An	20DCLC1	2	38 (A403)	ĐHBK
298	287298	Nguyễn Minh	Tiến	01/02/2002	105200111		20D1	2	38 (A403)	ĐHBK
299	287299	Nguyễn Văn	Tiến	25/07/2002	111200054	Thanh Hóa	20THXD1	2	38 (A403)	ĐHBK
300	287300	Phạm Thành	Tiến	03/01/2002	101200292	Quảng Nam	20CDT2	2	38 (A403)	ĐHBK

TT	SBD	Họ	và tên	Ngày sinh	Số thẻ SV	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng	Trường
301	287301	Phan Minh	Tiến	12/12/2001	103190129	Đà Nẵng	19C4CLC3	2	38 (A403)	ĐHBK
302	287302	Võ Quang	Tiến	11/03/2001	105190126	Thừa Thiên Huế	19DCLC3	2	38 (A403)	ĐHBK
303	287303	Trần Xuân	Tiến	07/05/2002	101200066	Quảng Ngãi	20C1A	2	38 (A403)	ĐHBK
304	287304	Trần Phước	Tính	03/09/2002	105200284	Quảng Nam	20DCLC4	2	38 (A403)	ĐHBK
305	287305	Nguyễn Đình	Tinh	26/10/2002	111200095		20THXD2	2	38 (A403)	ĐHBK
306	287306	Trương Anh	Tĩnh	24/05/2002	109200151		20X3	2	38 (A403)	ĐHBK
307	287307	Phùng Tiên	Tinh	30/08/2002	121200090	Đà Nẵng	20KTCLC	2	38 (A403)	ĐHBK
308	287308	Trần Đức	Toàn	16/06/2002	110200050	Quảng Nam	20X1A	2	38 (A403)	ĐHBK
309	287309	Võ Mỹ Hồng	Trà	05/08/2002	118200128	Quảng Ngãi	20KXCCLC	2	38 (A403)	ĐHBK
310	287310	Mai Huyền	Trang	03/01/2002	121200046	Quảng Nam	20KT	2	38 (A403)	ĐHBK
311	287311	Nguyễn Thị	Trang	01/01/2003	117210030	Quảng Nam	21QLMT	2	38 (A403)	ĐHBK
312	287312	Nguyễn Thùy	Trang	29/09/2004	111220021	Quảng Trị	22DTTM	2	38 (A403)	ĐHBK
313	287313	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	31/10/2002	107200226	Quảng Nam	20KTHH1	2	38 (A403)	ĐHBK
314	287314	Vũ Thị Mỹ	Trinh	01/08/2002	121200047	Quảng Nam	20KT	2	38 (A403)	ĐHBK
315	287315	Huỳnh Thiên	Trinh	10/10/2002	101200204	Thừa Thiên Huế	20C1C	2	38 (A403)	ĐHBK
316	287316	Phạm Quốc	Trọng	04/09/2002	106200076	Quảng Trị	20DT2	2	38 (A403)	ĐHBK
317	287317	Phạm Văn	Trọng	10/10/2002	102200237	Hà Tĩnh	20TCLC_DT5	2	38 (A403)	ĐHBK
318	287318	Đặng Văn	Trung	23/12/2003	105210342		21TDHCLC1	2	39 (B401)	ĐHBK
319	287319	Ngô Việt	Trung	07/07/2002	103200272	Hà Tĩnh	20HTCN	2	39 (B401)	ĐHBK
320	287320	Nguyễn Đại	Trung	11/08/2002	111200123	Quảng Nam	20X2	2	39 (B401)	ĐHBK
321	287321	Nguyễn Thành	Trung	03/07/2001	106190135	Đà Nẵng	19DTCLC3	2	39 (B401)	ĐHBK
322	287322	Nguyễn Thành	Trung	04/05/2002	105200112	Thừa Thiên Huế	20D1	2	39 (B401)	ĐHBK
323	287323	Đào Tấn	Trường	18/07/2002	103200034	Quảng Ngãi	20C4A	2	39 (B401)	ĐHBK
324	287324	Hồ Đăng	Trường	25/07/2002	111200058	Thừa Thiên Huế	20THXD1	2	39 (B401)	ĐHBK
325	287325	Mai Đặng	Trường	29/06/2002	101200380		20CDTCLC2	2	39 (B401)	ĐHBK
326	287326	Nguyễn Anh	Trường	02/04/2002	109200106	Thừa Thiên Huế	20VLXD	2	39 (B401)	ĐHBK
327	287327	Nguyễn Nhật	Trường	18/11/2001	107190109	Thừa Thiên Huế	19H2CLC2	2	39 (B401)	ĐHBK
328	287328	Nguyễn Quang	Trường	18/08/2001	110190117	Quảng Nam	19X1CLC3	2	39 (B401)	ĐHBK
329	287329	Nguyễn Quang	Trường	15/01/2002	105200183	Quảng Nam	20DCLC1	2	39 (B401)	ĐHBK
330	287330	Võ Thanh	Trường	04/04/2001	105190041	Quảng Nam	19DCLC1	2	39 (B401)	ĐHBK
331	287331	Đoàn Minh	Tú	30/05/2002	103200215		20C4CLC4	2	39 (B401)	ĐHBK
332	287332	Nguyễn Lê Anh	Tú	05/08/2002	103200106	Đà Nẵng	20C4CLC1	2	39 (B401)	ĐHBK
333	287333	Lê Anh	Tư	16/04/2003	101210200	Hà Tĩnh	21C1C	2	39 (B401)	ĐHBK
334	287334	Lê Văn	Tuấn	19/03/2002	103200216	Đà Nẵng	20C4CLC4	2	39 (B401)	ĐHBK
335	287335	Nguyễn Anh	Tuấn	09/08/2001	105190222	Hà Tĩnh	19TDHCLC1	2	39 (B401)	ĐHBK
336	287336	Nguyễn Phạm Anh	Tuấn	16/11/2002	105200393		20TDHCLC1	2	39 (B401)	ĐHBK
337	287337	Nguyễn Trần	Tuấn	11/12/2002	107200183		20H5	2	39 (B401)	ĐHBK
338	287338	Trần Anh	Tuấn	28/02/2001	101200208		20C1C	2	39 (B401)	ĐHBK
339	287339	Trần Văn	Tuấn	09/10/2002	117200059		20QLMT	2	39 (B401)	ĐHBK
340	287340	Nguyễn Ngọc	Tuấn	12/05/2003	107210237	Thừa Thiên Huế	21KTHH1	2	39 (B401)	ĐHBK
341	287341	Lê Thanh	Tùng	20/12/2003	105210076	Quảng Bình	21DCLC1	2	39 (B401)	ĐHBK
342	287342	Nguyễn Văn Phương	Tùng	08/10/2002	103200217	Quảng Nam	20C4CLC4	2	39 (B401)	ĐHBK
343	287343	Trần Thị Thanh	Tùng	10/04/2001	106190185	Đà Nẵng	19DTCLC4	2	39 (B401)	ĐHBK
344	287344	Hà Phước	Tường	24/01/2003	118210031	Quảng Nam	21QLCN1	2	40 (B402)	ĐHBK
345	287345	Nguyễn Ngọc	Tuyên	17/01/2001	106190045	Đà Nẵng	19DTCLC1	2	40 (B402)	ĐHBK
346	287346	Phan Thị Minh	Tuyên	30/09/2003	118210214	Quảng Ngãi	21QLCN2	2	40 (B402)	ĐHBK
347	287347	Trần Quốc	Tuyển	28/03/2001	105190373	Hà Tĩnh	19TDHCLC4	2	40 (B402)	ĐHBK
348	287348	Nguyễn Thị Thanh	Ty	18/08/2001	117190003	Đà Nẵng	19MTCLC	2	40 (B402)	ĐHBK
349	287349	Nguyễn Thị Ánh	Vân	12/01/2003	107210315	Gia Lai	21SH2	2	40 (B402)	ĐHBK
350	287350	Nguyễn Thị Hồng	Vi	03/03/2002	107200081	Quảng Ngãi	20H2	2	40 (B402)	ĐHBK
351	287351	Nguyễn Bá	Viện	17/02/2002	118200181	Quảng Trị	20QLCN1	2	40 (B402)	ĐHBK

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Số thẻ SV	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng	Trường	
352	287352	Hoàng Quốc	Việt	09/01/2001	101190317	Quảng Bình	19CDTCLC1	2	40 (B402)	ĐHBK
353	287353	Đào Quang	Vinh	22/05/2002	110200172	Quảng Nam	20X1CLC2	2	40 (B402)	ĐHBK
354	287354	Trần Việt	Vinh	26/02/1995	104140181		14NL	2	40 (B402)	ĐHBK
355	287355	Lê Hoàng	Vũ	10/09/2001	106190187		19DTCLC4	2	40 (B402)	ĐHBK
356	287356	Lê Tiến	Vũ	28/05/2000	106180230	Thừa Thiên Huế	18DTCLC	2	40 (B402)	ĐHBK
357	287357	Lê Trung	Vũ	10/03/2002	107200309	Thừa Thiên Huế	20SH2	2	40 (B402)	ĐHBK
358	287358	Lê Trường	Vũ	13/11/2003	118210070	Quảng Nam	21QLCN1	2	40 (B402)	ĐHBK
359	287359	Nguyễn Hoàng	Vũ	22/08/2002	102200201	Quảng Nam	20TCLC_DT4	2	40 (B402)	ĐHBK
360	287360	Phan Trung	Vũ	13/02/2002	111200126	TP. Hồ Chí Minh	20X2	2	40 (B402)	ĐHBK
361	287361	Lê Thị Thanh	Vy	13/04/2002	117200061		20QLMT	2	40 (B402)	ĐHBK
362	287362	Nguyễn Trần Hạ	Vy	21/06/2002	121200058	Quảng Nam	20KT	2	40 (B402)	ĐHBK
363	287363	Phạm Thị Tường	Vy	17/02/2002	111200061	Đà Nẵng	20THXD1	2	40 (B402)	ĐHBK
364	287364	Đặng Lê Duy	Vỹ	03/10/2001	121190091	Đà Nẵng	19KTCLC2	2	40 (B402)	ĐHBK
365	287365	Mai Ngọc	Vỹ	05/10/2002	101200340	Quảng Nam	20CDTCLC1	2	40 (B402)	ĐHBK
366	287366	Trần Quốc	Vỹ	23/08/2001	103200109	Quảng Nam	20C4CLC1	2	40 (B402)	ĐHBK
367	287367	Đinh Thanh	Xuân	10/03/1999	118170070	Quảng Nam	17KX1	2	40 (B402)	ĐHBK
368	287368	Đỗ Hoàng	Ý	20/05/2002	103200145		20C4CLC2	2	40 (B402)	ĐHBK
369	287369	Nguyễn Đức Minh	Ý	08/06/1998	109170130	Quảng Nam	17X3CLC	2	40 (B402)	ĐHBK

Danh sách có 369 thí sinh./.